Chi tiết mã HS 8481.20.19

Mã HS	8481.20.19
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén: / - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 20:28:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84812019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14522
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14522
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14522
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13874
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13815
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13815
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13815
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13815
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13815
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13815
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13869
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13869
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13869
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13869
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13869
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13870
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13870
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13870
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13870
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13870
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13870
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13873
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13821
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13829
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13829
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13829
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13829
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13829
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13829
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13860
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13860
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13860
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13860
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13860
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13860
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13909
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13909
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13909
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13909

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13909
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13909
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13892
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13892
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13892
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13892
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13892
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13892
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D13892
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E13892
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F13892
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G13892
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H13892
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13892
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D13907
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E13907
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F13907
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13907
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13907
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13907
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D13906
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E13906
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F13906
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13906
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13906
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13906

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13886
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13886
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13886
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13886
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13886
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13886
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13886
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13894
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13894
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13894
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13894
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13894
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13894
RCEP B	2022	2022	0	B!D13894
RCEP B	2023	2023	0	B!E13894
RCEP B	2024	2024	0	B!F13894
RCEP B	2025	2025	0	B!G13894
RCEP B	2026	2026	0	B!H13894
RCEP B	2027	2027	0	B!I13894
RCEP C	2022	2022	0	C!D13894
RCEP C	2023	2023	0	C!E13894
RCEP C	2024	2024	0	C!F13894
RCEP C	2025	2025	0	C!G13894
RCEP C	2026	2026	0	C!H13894
RCEP C	2027	2027	0	C!I13894
RCEP D	2022	2022	0	D!D13893

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13893
RCEP D	2024	2024	0	D!F13893
RCEP D	2025	2025	0	D!G13893
RCEP D	2026	2026	0	D!H13893
RCEP D	2027	2027	0	D!I13893
RCEP E	2022	2022	0	E!D13897
RCEP E	2023	2023	0	E!E13897
RCEP E	2024	2024	0	E!F13897
RCEP E	2025	2025	0	E!G13897
RCEP E	2026	2026	0	E!H13897
RCEP E	2027	2027	0	E!I13897
RCEP F	2022	2022	0	F!D13894
RCEP F	2023	2023	0	F!E13894
RCEP F	2024	2024	0	F!F13894
RCEP F	2025	2025	0	F!G13894
RCEP F	2026	2026	0	F!H13894
RCEP F	2027	2027	0	F!I13894
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F12901
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G12901
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H12901
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I12901

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.20 có 4 dòng thuế; dòng 8481.20.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8481.20.11 Bằng sắt hoặc thép; 8481.20.20 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm; 8481.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8481.20.19 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8481.20.19	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.20.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8481.20.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14522), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.